

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 16/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.400	5,51%
2	CTG	900	1,77%
3	DCM	100	0,16%
4	DGC	200	0,93%
5	DIG	500	0,41%
6	DPM	200	0,34%
7	EIB	1.700	1,61%
8	FPT	1.300	7,84%
9	FRT	100	0,77%
10	GEX	700	0,92%
11	GMD	300	0,72%
12	HCM	300	0,41%
13	HDB	2.900	3,10%
14	HPG	3.900	5,24%
15	HSG	500	0,36%
16	HUT	400	0,28%
17	IDC	200	0,37%
18	KBC	600	0,69%
19	KDC	100	0,29%
20	KDH	600	0,84%
21	LPB	3.100	5,34%
22	MBB	3.700	4,43%
23	MSB	2.600	1,47%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	MSN	800	2,43%
25	MWG	1.300	3,86%
26	NLG	300	0,45%
27	PDR	400	0,34%
28	PNJ	300	1,12%
29	POW	600	0,37%
30	PVD	300	0,27%
31	PVS	200	0,26%
32	SHB	3.800	2,35%
33	SHS	800	0,58%
34	SSB	2.200	2,13%
35	SSI	1.500	1,82%
36	STB	2.100	4,20%
37	TCB	5.100	6,90%
38	TPB	1.400	0,93%
39	VCB	1.000	3,12%
40	VCG	300	0,35%
41	VCI	400	0,76%
42	VHM	1.100	3,29%
43	VIB	2.100	2,01%
44	VIC	1.200	4,40%
45	VJC	300	1,30%
46	VND	1.200	0,94%
47	VNM	900	2,64%
48	VPB	4.800	4,22%
49	VPI	100	0,30%
50	VRE	1.000	1,06%
II	Tiền/Cash(VND)	73.138.983	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.849.805.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.922.943.983
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	73.138.983

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	23.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36.500	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	15.000	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	60.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a.Circular 121/2020/TT-BTC.
5	ACB	24.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	26.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 16/04/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 15/04/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6.100.000,00	6.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19.950,00	19.950,00	0,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	117.299.582.981,00	118.802.407.488,00	-1.502.824.507,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.922.943.983,00	1.947.580.450,00	-24.636.467,00
của 1 CCQ/ per Share	19.229,43	19.475,80	-246,37
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.148,12	2.179,72	-31,60

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/04/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/04/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC